CONFIDENTIAL

Kỳ báo cáo: Tại ngày 31 tháng 08 năm 2026/ As at 31 Aug 2026
Tháng 08 năm 2026/ Aug 2026

Thông tin chung:

Tên Công ty quản lý quỹ:	**Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI**
Fund Management Company:	SSI Asset Management Company Limited
Tên ngân hàng giám sát:	**Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)**
Supervising bank:	Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited
Tên Quỹ:	**Quỹ Đầu tư Lợi thế Cạnh tranh Bền vững SSI (SSISCA)**
Fund name:	SSI Sustainable Competitive Advantage Fund (SSISCA)
Ngày lập báo cáo:	**Ngày 04 tháng 09 năm 2026**
Reporting Date:	04 Sep 2026

Người ký báo cáo:

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank

Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)
Vũ Quang Phan
Phó phòng Dịch vụ nghiệp vụ giám sát Quỹ

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company

Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI

CONFIDENTIAL

Phụ lục XXVI. Mẫu báo cáo về hoạt động của Quỹ
Appendix XXVI. Report on Fund's Operation

(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán)
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds)

BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ MỞ
REPORT ON OPEN ENDED FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

Tại ngày 31 tháng 08 năm 2026/ As at 31 Aug 2026

Tên Công ty quản lý quỹ: **Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI**
Fund Management Company: SSI Asset Management Company Limited
Tên ngân hàng giám sát: **Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)**
Supervising bank: Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited
Tên Quỹ: **Quỹ Đầu tư Lợi thế Cạnh tranh Bền vững SSI (SSISCA)**
Fund name: SSI Sustainable Competitive Advantage Fund (SSISCA)
Ngày lập báo cáo: **Ngày 04 tháng 09 năm 2026**
Reporting Date: 04 Sep 2026

A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/GENERAL INFORMATION ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

I BÁO CÁO VỀ TÀI SẢN / ASSET REPORT

STT No	Nội dung Indicator	Mã chỉ tiêu Code	Ngày 31 tháng 08 năm 2026 As at 31 Aug 2026	Ngày 31 tháng 07 năm 2026 As at 31 Jul 2026	%/cùng kỳ năm trước %/against last year
I	**TÀI SẢN ASSETS**	**2200**			
I.1	Tiền và các khoản tương đương tiền Cash and Cash Equivalents	2201	111,941,689,872	145,798,950,770	120.58%
	Tiền Cash	2202			
...	...	...	...	...	...
	Tiền gửi ngân hàng Cash at bank	2203	111,941,689,872	145,798,950,770	120.58%
...	...	...	...	...	...
	Tiền gửi của nhà đầu tư cho hoạt động mua chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's subscription	2203.1	2,128,293,927	2,558,431,282	19.79%
	Tiền phải trả cho Nhà đầu tư về cổ tức và mua lại chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's dividend payment and redemption	2203.2	13,482,845	66,647,686	15.39%
	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ Cash at bank for Fund's operation	2203.3	109,799,913,100	143,173,871,802	133.91%
	Tiền gửi ký quỹ cho hoạt động đầu tư chứng khoán phái sinh Margin account for trading derivatives	2203.4	-	-	
	Tiền, tương đương tiền Cash, cash equivalents	2203.5	-	-	
I.2	Các khoản đầu tư (kê chi tiết) Investments	2205	1,239,883,579,795	1,125,421,282,700	118.03%
...	...	...	...	...	...
	Cổ phiếu, chứng chỉ quỹ niêm yết Listed Shares, fund certificates	2205.1	1,237,164,231,150	1,125,421,282,700	117.77%
	Cổ phiếu, chứng chỉ quỹ chưa niêm yết Unlisted Shares, fund certifictes	2205.2	-	-	
	Trái phiếu Bonds	2205.3	-	-	
	Công cụ thị trường tiền tệ Money market instruments	2205.4	-	-	
	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn trên ba (03) tháng Deposits with term over three (03) months	2205.5	-	-	
	Quyền mua chứng khoán Investment - Rights	2205.6	2,719,348,645	-	
	Hợp đồng tương lai chỉ số Index future contracts	2205.7	-	-	
	Đầu tư khác Other investments	2205.8	-	-	
	Hợp đồng mua lại đảo ngược Reverse repo contracts	2205.9	-	-	
I.3	Thu từ cho thuê bất động sản đầu tư (không áp dụng) Receivables from rental of investment property (not applicable)	2220	-	-	

CONFIDENTIAL

STT No	Nội dung Indicator	Mã chỉ tiêu Code	Ngày 31 tháng 08 năm 2026 As at 31 Aug 2026	Ngày 31 tháng 07 năm 2026 As at 31 Jul 2026	%/cùng kỳ năm trước %/against last year
...	...	...	...	...	...
I.4	Cổ tức, trái tức được nhận Dividend, Coupon receivables	2206	-	2,191,767,250	0.00%
...	...	...	...	...	...
	Phải thu cổ tức Dividend receivables	2206.1	-	2,191,767,250	0.00%
	Phải thu trái tức Coupon receivables	2206.2	-	-	
I.5	Lãi được nhận Interest receivables	2207	-	-	
...	...	...	...	...	...
	Phải thu lãi tiền gửi Interest receivable from bank deposits	2207.1	-	-	
	Phải thu lãi công cụ thị trường tiền tệ Interest receivable from Money market instruments	2207.2	-	-	
	Phải thu lãi hợp đồng mua lại đảo ngược Interest receivable from reverse repo contracts	2207.3	-	-	
I.6	Tiền bán bất động sản chờ thu (không áp dụng) Real Estate Proceeds Receivables (not applicale)	2221	-	-	
...	...	...	...	...	...
I.7	Tiền bán chứng khoán chờ thu Securities Trading Receivables	2208	-	-	
...	...	...	...	...	...
I.8	Các khoản phải thu khác Other Receivables	2210	-	-	
...	...	...	...	...	...
	Dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp Impairment of devaluation of pledged assets	2210.1	-	-	
	Dự phòng nợ phải thu khó đòi Provision for doubtful debt	2210.2	-	-	
	Các khoản phải thu khác Other Receivables	2210.3	-	-	
I.9	Các tài sản khác Other Assets	2211	-	-	
...	...	...	...	...	...
I.10	**TỔNG TÀI SẢN TOTAL ASSETS**	**2212**	**1,351,825,269,667**	**1,273,412,000,720**	**118.16%**
II	**NỢ LIABILITIES**	**2213**			
II.1	Tiền phải thanh toán mua bất động sản (không áp dụng) Real Estate Trading Payables (not applicable)	2222	-	-	
...	...	...	...	...	...
II.2	Tiền phải thanh toán mua chứng khoán Securities Trading Payables	2214	22,412,450,000	-	83.36%
...	...	...	...	...	...
II.3	Các khoản phải trả khác Other Payables	2215	4,348,494,611	4,440,571,393	42.33%
...	...	...	...	...	...
	Phải trả nhà đầu tư Payables to investors	2215.1	1,741,981,501	2,048,424,389	24.11%
	Phải trả cho nhà đầu tư chờ mua chứng chỉ quỹ Subscription Pending allotment	2215.1.1	1,551,487,402	1,693,745,344	25.05%
	Phải trả nhà đầu tư trên tài sản giữ hộ Payables to investors for investment bought on behalf	2215.1.2	-	-	

CONFIDENTIAL

STT No	Nội dung Indicator	Mã chỉ tiêu Code	Ngày 31 tháng 08 năm 2026 As at 31 Aug 2026	Ngày 31 tháng 07 năm 2026 As at 31 Jul 2026	%/cùng kỳ năm trước %/against last year
	Phải trả nhà đầu tư trên cổ tức đã thu Payables to investors for collected dividend	2215.1.3	-	-	
	Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại chứng chỉ quỹ Redemption payable to investors	2215.1.4	190,494,099	354,679,045	18.51%
	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Tax payables and obligations to the State Budget	2215.2	23,941,819	11,452,095	36.67%
	Phải trả phí phát hành, mua lại chứng chỉ quỹ cho Đại lý phân phối và Công ty quản lý quỹ Subscription and Redemption fee payable to distributors and Fund Management Company	2215.3	388,536,075	224,734,542	32.57%
	Phải trả thu nhập cho nhà đầu tư Income payable to investors	2215.4	-	-	
	Phải trả thù lao Ban đại diện quỹ Remuneration Payable to Fund's Board of Representatives	2215.5	-	-	
	Phải trả phí quản lý cho công ty quản lý quỹ Management fee payable	2215.6	1,925,705,049	1,924,769,772	123.98%
	Phải trả phí quản trị quỹ Fund Administration fee payable	2215.7	55,971,651	56,268,635	100.02%
	Phải trả phí giám sát Supervisory service fee payable	2215.8	36,313,295	36,295,659	123.98%
	Phí giao dịch Transaction fee	2215.9	26,894,940	-	83.36%
	Phải trả phí môi giới Brokerage fee payable	2215.9.1	26,894,940	-	83.36%
	Phải trả phí phát hành thanh toán bù trừ chứng khoán Clearing Settlement fee payable	2215.9.2	-	-	
	Trích trước phí lưu ký tài sản Quỹ mở Accrued expense for Custodian fee	2215.10	60,720,144	59,793,424	123.10%
	Phí lưu ký - bảo quản tài sản Custodian service - Safe Custody Fee	2215.10.1	55,020,144	54,993,424	123.98%
	Phí lưu ký - giao dịch chứng khoán Custodian service - Transaction fee	2215.10.2	5,700,000	4,800,000	115.15%
	Phí lưu ký cho chứng khoán cơ sở, phí quản lý vị thế và tài sản phái sinh trả cho VSDC Custodian service - Depository fee, Position and Margin management fee paid to VSDC	2215.10.3	-	-	
	Phải trả phí kiểm toán Audit fee payable	2215.11	71,901,370	62,728,767	136.99%
	Phải trả phí họp đại hội thường niên General meeting expense payable	2215.12	-	-	
	Phải trả phí báo cáo thường niên Annual report fee payable	2215.13	-	-	
	Phải trả phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Transfer Agency fee payable	2215.14	13,200,000	13,200,000	100.00%
	Dự chi phí tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV) cho HOSE Service fee payable to HOSE for calculating iNAV	2215.15	-	-	
	Dự chi phí cấp quyền sử dụng chỉ số cho HOSE Authorising index service fee payable to HOSE	2215.16	-	-	
	Phải trả khác Other payables	2215.17	3,328,767	2,904,110	57.24%
	Phải trả phí báo giá Price feed fee payable	2215.17.1	-	-	
	Trích trước phí công tác, họp của ban đại diện Accrued expense for Fund's Board of Representatives travelling, meeting	2215.17.2	-	-	
	Trích trước phí quản lý thường niên trả UBCKNN Accrued expense for Annual Management Fee pay to SSC	2215.17.3	3,328,767	2,904,110	57.24%
	Phải trả khác Other payables	2215.17.4	-	-	
	Vay ngắn hạn - hợp đồng repo Short-term loans - Repo contracts	2215.18	-	-	
	Gốc hợp đồng repo Principal of repo contracts	2215.18.1	-	-	
	Trích trước lãi vay ngắn hạn Accrued Interest Expense	2215.18.2	-	-	
	Gốc vay ngắn hạn Principal of Short-term loans	2215.18.3	-	-	

CONFIDENTIAL

STT No	Nội dung Indicator	Mã chỉ tiêu Code	Ngày 31 tháng 08 năm 2026 As at 31 Aug 2026	Ngày 31 tháng 07 năm 2026 As at 31 Jul 2026	%/cùng kỳ năm trước %/against last year
II.4	**TỔNG NỢ** **TOTAL LIABILITIES**	**2216**	**26,760,944,611**	**4,440,571,393**	**72.02%**
	Tài sản ròng của Quỹ (= I.10 - II.4) Net Asset Value (= I.10 - II.4)	2217	1,325,064,325,056	1,268,971,429,327	119.71%
	Tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành Total Outstanding Fund Certificates	2218	31,159,109.67	31,349,327.41	132.99%
	Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ Net Asset Value per Fund Certificate	2219	42,525.74	40,478.42	90.02%

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank

Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)
Vũ Quang Phan
Phó phòng Dịch vụ nghiệp vụ giám sát Quỹ

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company

Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI

CONFIDENTIAL

Phụ lục XXVI. Mẫu báo cáo về hoạt động của Quỹ
Appendix XXVI. Report on Fund's Operation

(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán)
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds)

BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ MỞ
REPORT ON OPEN ENDED FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

Tháng 08 năm 2026/ Aug 2026

Tên Công ty quản lý quỹ: **Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI**
Fund Management Company: SSI Asset Management Company Limited
Tên ngân hàng giám sát: **Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)**
Supervising bank: Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited
Tên Quỹ: **Quỹ Đầu tư Lợi thế Cạnh tranh Bền vững SSI (SSISCA)**
Fund name: SSI Sustainable Competitive Advantage Fund (SSISCA)
Ngày lập báo cáo: **Ngày 04 tháng 09 năm 2026**
Reporting Date: 04 Sep 2026

A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/GENERAL INFORMATION ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

II BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG / PROFIT AND LOSS REPORT

STT No	Nội dung Indicator	Mã chỉ tiêu Code	Tháng 08 năm 2026 Aug 2026	Tháng 07 năm 2026 Jul 2026	Lũy kế từ đầu năm Accumulated from beginning of year
I	**Thu nhập từ hoạt động đầu tư Income from Investment Activities**	**2220**	**10,981,007**	**4,660,864,138**	**18,219,238,370**
1	Thu từ bất động sản cho thuê (không áp dụng) Income from rental property (not applicable)	2223	-	-	-
...	...	...	...	...	...
2	Cổ tức, trái tức được nhận Dividend income, interest income from bonds	2221	-	4,652,716,250	18,178,508,050
...	...	...	...	...	...
	Cổ tức được nhận Dividends income	*2221.1*	-	4,652,716,250	18,178,508,050
	Trái tức được nhận Interest income from bonds	*2221.2*	-	-	-
3	Lãi được nhận Interest income	2222	10,981,007	8,147,888	40,730,320
...	...	...	...	...	...
	Lãi tiền gửi ngân hàng Interest income from bank deposits	*2222.1*	10,981,007	8,147,888	40,730,320
	Lãi công cụ thị trường tiền tệ Interest income from Money market instruments	*2222.2*	-	-	-
	Lãi hợp đồng mua lại đảo ngược Interest income from reverse repo contracts	*2222.3*	-	-	-
4	Các khoản thu nhập khác Other incomes	2223	-	-	-
...	...	...	...	...	...
	Thu nhập khác về đầu tư Other investment incomes	*2223.1*	-	-	-
	Thu nhập khác Other incomes	*2223.2*	-	-	-
	Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi và xử lý tổn thất nợ phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi Provision expense for bad debts from dividends, interest income and written off bad debts from dividends, interest income	*2223.3*	-	-	-
II	**Chi phí Expenses**	**2224**	**2,371,266,732**	**2,367,862,362**	**19,514,284,510**
1	Chi phí quản lý trả cho Công ty quản lý quỹ Management Fee paid to Fund Management Company	2225	1,925,705,049	1,924,769,772	15,552,249,845
...	...	...	...	...	...
2	Chi phí lưu ký, giám sát trả cho Ngân hàng Giám sát/VSDC Custody fee, Supervising fee paid to Supervising Bank/VSDC	2226	105,083,667	103,838,566	860,197,047
...	...	...	...	...	...
	Chi phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản Custodian service - Safe Custody Fee	*2226.1*	55,020,144	54,993,424	444,350,000
	Chi phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán Custodian service - Transaction fee	*2226.2*	5,700,000	4,350,000	54,570,000
	Chi phí dịch vụ lưu ký cho chứng khoán cơ sở, phí quản lý vị thế và tài sản phái sinh trả cho VSDC Custodian service - Depository fee, Position and Margin management fee paid to VSDC	*2226.3*	8,050,228	8,199,483	68,006,051
	Chi phí giám sát Supervisory fee	*2226.4*	36,313,295	36,295,659	293,270,996
3	Chi phí quản trị quỹ và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan Fund Administration Fee, and other fees paid to relevant Fund's service providers	2227	69,171,651	69,468,635	556,739,921
...	...	...	...	...	...
	Chi phí quản trị Quỹ Fund Administration Fee	*2227.1*	55,971,651	56,268,635	451,139,921
	Chi phí dịch vụ Đại lý Chuyển nhượng Transfer Agency Fee	*2227.2*	13,200,000	13,200,000	105,600,000
4	*Chi phí dịch vụ quản lý bất động sản (không áp dụng) Real Estate Management Service fee (not applicable)*	*2231*	-	-	-

STT No	Nội dung Indicator	Mã chỉ tiêu Code	Tháng 08 năm 2026 Aug 2026	Tháng 07 năm 2026 Jul 2026	Lũy kế từ đầu năm Accumulated from beginning of year
...	...	...	...	...	...
5	*Chi phí dịch vụ định giá bất động sản (không áp dụng)* *Real estate valuation service fees (not applicable)*	*2232*	-	-	-
...	...	...	...	...	...
6	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán Audit fee	2228	9,172,603	9,172,603	71,901,370
...	...	...	...	...	...
7	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ Legal consultancy expenses, price feed fee, other valid expenses, remuneration paid to Fund's Board of Representatives	2229	15,000,000	15,000,000	120,000,000
...	...	...	...	...	...
	Thù lao Ban đại diện Quỹ *Remuneration of Fund's Board of Representatives*	*2229.1*	15,000,000	15,000,000	120,000,000
	Chi phí cung cấp báo giá chứng khoán *Price feed fee*	*2229.2*	-	-	-
	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý *Legal consultancy expenses*	*2229.3*	-	-	-
8	Chi phí dự thảo, in ấn, gửi bản cáo bạch, bản cáo bạch tóm tắt, báo cáo tài chính, xác nhận giao dịch, sao kê tài khoản và các tài liệu khác cho nhà đầu tư; chi phí công bố thông tin của quỹ; chi phí tổ chức họp đại hội nhà đầu tư, ban đại diện quỹ Fee for drafting, printing, distribution of prospectus, summarised prospectus, financial statements, transaction confirmations, account statements and other documents to investors; information disclosure fee; fee for organising annual general meeting, board of representatives meeting	2230	-	-	-
...	...	...	...	...	...
	Chi phí họp Đại hội Quỹ *Meeting expenses*	*2230.1*	-	-	-
	Chi phí báo cáo thường niên *Annual report expenses*	*2230.2*	-	-	-
	Chi phí họp, công tác của Ban đại diện *Fund's Board of Representatives meeting, travelling expenses*	*2230.3*	-	-	-
	Chi phí công bố thông tin của Quỹ *Expenses of information disclosure of the Fund*	*2230.4*	-	-	-
	Chi phí thiết kế, in ấn, gửi thư... *Designing, printing, posting... expenses*	*2230.5*	-	-	-
9	Chi phí liên quan đến thực hiện các giao dịch tài sản của Quỹ Expenses related to execution of Fund's asset transactions	2231	246,214,105	244,693,128	2,334,660,060
...	...	...	...	...	...
	Chi phí môi giới và chuyển nhượng *Brokerage & transfer fee*	*2231.1*	246,062,117	243,234,619	2,328,515,155
	Chi phí thanh toán bù trừ *Clearing settlement fee*	*2231.2*	151,988	1,458,509	6,144,905
	Chi phí khác *Other Expenses*	*2231.3*	-	-	-
10	Các loại chi phí khác Other expenses	2232	919,657	919,658	18,536,267
...	...	...	...	...	...
	Chi phí thiết lập Quỹ *Set up Expenses*	*2232.1*	-	-	-
	Phí niêm yết, đăng ký chứng khoán *Listing, registration fees*	*2232.2*	-	-	-
	Phí quản lý thường niên trả cho UBCKNN *Annual management fee paid to SSC*	*2232.3*	424,657	424,658	3,328,767
	Phí ngân hàng *Bank charges*	*2232.4*	495,000	495,000	4,207,500
	Chi phí lãi vay *Borrowing expense*	*2232.5*	-	-	-
	Chi phí khác *Other Expenses*	*2232.6*	-	-	-
	Phí thực hiện quyền trả cho VSDC *Fee paid to VSDC for getting the list of investors*	*2232.7*	-	-	11,000,000
III	**Thu nhập ròng từ hoạt động đầu tư (= I - II)** **Net Income from Investment Activities (= I - II)**	**2233**	**(2,360,285,725)**	**2,293,001,776**	**(1,295,046,140)**
IV	**Lãi / (lỗ) từ hoạt động đầu tư** **Gain / (Loss) from Investment Activities**	**2234**	**66,464,062,545**	**(105,648,298,700)**	**(97,265,714,205)**
1	Lãi (lỗ) thực tế phát sinh từ hoạt động đầu tư hoặc chuyển nhượng bất động sản Realised Gain / (Loss) from disposal of investment or real estate transfer	2235	(12,854,789,317)	(28,111,706,904)	39,480,521,118
2	Thay đổi về giá trị của các khoản đầu tư trong kỳ Unrealised Gain / (Loss) due to market price	2236	79,318,851,862	(77,536,591,796)	(136,746,235,323)
V	**Thay đổi của giá trị tài sản ròng của Quỹ do các hoạt động đầu tư trong kỳ (III + IV)** **Change of Net Asset Value of the Fund due to investment activities during the period (= III + IV)**	**2237**	**64,103,776,820**	**(103,355,296,924)**	**(98,560,760,345)**
VI	**Giá trị tài sản ròng đầu kỳ** **Net Asset Value at the beginning of period**	**2238**	**1,268,971,429,327**	**1,354,295,864,240**	**1,269,188,560,338**
VII	**Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ trong kỳ, Trong đó** **Change of Net Asset Value of the Fund during the period, of which**	**2239**	**56,092,895,729**	**(85,324,434,913)**	**55,875,764,718**

STT No	Nội dung Indicator	Mã chỉ tiêu Code	Tháng 08 năm 2026 Aug 2026	Tháng 07 năm 2026 Jul 2026	Lũy kế từ đầu năm Accumulated from beginning of year
1	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ do các hoạt động đầu tư của Quỹ trong kỳ Change of Net Asset Value due to investment activities during the period	2239.1	64,103,776,820	(103,355,296,924)	(98,560,760,345)
2	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ do việc chi trả lợi tức/ cổ tức của Quỹ cho các nhà đầu tư trong kỳ Change of Net Asset Value due to dividends payment to investors during the period	2239.2	-	-	-
3	Thay đổi giá trị tài sản ròng do phát hành thêm/mua lại chứng chỉ quỹ Change of Net Asset Value due to subscription/redemption during the period	2239.3	(8,010,881,091)	18,030,862,011	154,436,525,063
	Thay đổi giá trị tài sản ròng do phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ Change of Net Asset Value due to subscription during the period	2239.3.1	18,033,477,801	33,124,522,592	382,270,590,024
	Thay đổi giá trị tài sản ròng do mua lại Chứng chỉ Quỹ Change of Net Asset Value due to redemption during the period	2239.3.2	(26,044,358,892)	(15,093,660,581)	(227,834,064,961)
VIII	**Giá trị tài sản ròng cuối kỳ** **Net Asset Value at the end of period**	**2243**	**1,325,064,325,056**	**1,268,971,429,327**	**1,325,064,325,056**
IX	**Lợi nhuận bình quân năm (chỉ áp dụng đối với báo cáo năm)** **Average annual profit (only applicable to annual report)**	**2244**	**-**	**-**	**-**
	Tỷ suất lợi nhuận bình quân năm (chỉ áp dụng đối với báo cáo năm) Average annual rate of return (only applicable to annual report)	2245	0.00%	0.00%	0.00%

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company

Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)
Vũ Quang Phan
Phó phòng Dịch vụ nghiệp vụ giám sát Quỹ

Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI
0
0

CONFIDENTIAL

Phụ lục XXVI. Mẫu báo cáo về hoạt động của Quỹ
Appendix XXVI. Report on Fund's Operation

(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán)
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds)

BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ MỞ
REPORT ON OPEN ENDED FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

Tại ngày 31 tháng 08 năm 2026/ As at 31 Aug 2026

Tên Công ty quản lý quỹ: **Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI**
Fund Management Company: SSI Asset Management Company Limited
Tên ngân hàng giám sát: **Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)**
Supervising bank: Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited
Tên Quỹ: **Quỹ Đầu tư Lợi thế Cạnh tranh Bền vững SSI (SSISCA)**
Fund name: SSI Sustainable Competitive Advantage Fund (SSISCA)
Ngày lập báo cáo: **Ngày 04 tháng 09 năm 2026**
Reporting Date: 04 Sep 2026

A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/GENERAL INFORMATION ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

III BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ / INVESTMENT PORTFOLIO REPORT

STT No.	Loại Category	Mã chỉ tiêu Code	Số Lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị (Đồng) Value (VND)	Tỷ lệ % Tổng giá trị tài sản của Quỹ % of total asset
I	**BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ (KHÔNG ÁP DỤNG) REAL ESTATE INVESTMENT (NOT APPLICABLE)**					
	TỔNG TOTAL	**2264**				
II	**CỔ PHIẾU NIÊM YẾT, ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH, CHỨNG CHỈ QUỸ NIÊM YẾT SHARES LISTED, SHARES REGISTERED**	**2246**				
1	ACB	2246.1	1,416,168	22,650	32,076,205,200	2.37%
2	CTD	2246.2	644,125	62,800	40,451,050,000	2.99%
3	CTG	2246.3	1,865,944	31,950	59,616,910,800	4.41%
4	FPT	2246.4	526,923	73,200	38,570,763,600	2.85%
5	GMD	2246.5	330,266	79,500	26,256,147,000	1.94%
6	HDB	2246.6	2,850,393	27,800	79,240,925,400	5.86%
7	HPG	2246.7	2,853,585	22,100	63,064,228,500	4.67%
8	LPB	2246.8	634,000	49,950	31,668,300,000	2.34%
9	MBB	2246.9	2,830,091	21,050	59,573,415,550	4.41%
10	MWG	2246.10	852,000	75,000	63,900,000,000	4.73%
11	NLG	2246.11	1,567,063	24,300	38,079,630,900	2.82%
12	PHR	2246.12	834,900	61,700	51,513,330,000	3.81%
13	PVS	2246.13	670,800	39,600	26,563,680,000	1.97%
14	PVT	2246.14	2,641,300	20,200	53,354,260,000	3.95%
15	REE	2246.15	711,030	45,550	32,387,416,500	2.40%
16	STB	2246.16	652,500	75,500	49,263,750,000	3.64%
17	TCB	2246.17	2,526,800	33,400	84,395,120,000	6.24%
18	TCX	2246.18	1,283,127	40,800	52,351,581,600	3.87%
19	VCB	2246.19	1,042,761	60,100	62,669,936,100	4.64%
20	VHM	2246.20	1,246,400	73,000	90,987,200,000	6.73%

STT No.	Loại Category	Mã chỉ tiêu Code	Số Lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị (Đồng) Value (VND)	Tỷ lệ % Tổng giá trị tài sản của Quỹ % of total asset
21	VIC	2246.21	611,200	236,000	144,243,200,000	10.67%
22	VPB	2246.22	2,048,100	27,800	56,937,180,000	4.21%
	TỔNG TOTAL	**2247**			**1,237,164,231,150**	**91.52%**
III	**CỔ PHIẾU CHƯA NIÊM YẾT, ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH, CHỨNG CHỈ QUỸ KHÔNG NIÊM YẾT SHARES UNLISTED, UNREGISTERED FOR**	**2248**				
	TỔNG TOTAL	**2249**			**-**	**0.00%**
IV	**TRÁI PHIẾU BONDS**	**2251**				
1	Trái phiếu niêm yết Listed bonds	2251.1			-	0.00%
2	Trái phiếu chưa niêm yết, trái phiếu phát hành riêng lẻ Unlisted Bonds, Private placement bonds	2251.2			-	0.00%
	TỔNG TOTAL	**2252**			**-**	**0.00%**
V	**CÁC LOẠI CHỨNG KHOÁN KHÁC OTHER SECURITIES**	**2253**				
1	Quyền mua chứng khoán Investment - Rights	2253.1			2,719,348,645	0.20%
1.1	MILITARY COMMERCIA - VND 10000 SUBS RTS	2253.1.1	2,460,949	1,105	2,719,348,645	0.20%
2	Chi tiết loại hợp đồng phái sinh(*) Index future contracts	2253.2			-	0.00%
	TỔNG TOTAL	**2254**			**2,719,348,645**	**0.20%**
	TỔNG CÁC LOẠI CHỨNG KHOÁN TOTAL TYPES OF SECURITIES	**2255**			**1,239,883,579,795**	**91.72%**
VI	**CÁC TÀI SẢN KHÁC OTHER ASSETS**	**2256**				
1	Cổ tức được nhận Dividend receivables	2256.1			-	0.00%
2	Lãi trái phiếu được nhận Coupon receivables	2256.2			-	0.00%
3	Lãi tiền gửi và công cụ thị trường tiền tệ được nhận Interest receivables from bank deposits and Money market instruments	2256.3			-	0.00%
4	Tiền bán chứng khoán chờ thu Outstanding Settlement of sales transactions	2256.4			-	0.00%
5	Phải thu cho khoản cổ phiếu hạn chế chờ mua Receivable from AP/Investors on securities on hold of buying	2256.5			-	0.00%
6	Phải thu khác Other receivables	2256.6			-	0.00%
7	Tài sản khác Other assets	2256.7			-	0.00%
	TỔNG TOTAL	**2257**			**-**	**0.00%**
VII	**TIỀN CASH**	**2258**				
1	Tiền, tương đương tiền Cash, Cash Equivalent	2259			111,941,689,872	8.28%

STT No.	Loại Category	Mã chỉ tiêu Code	Số Lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị (Đồng) Value (VND)	Tỷ lệ % Tổng giá trị tài sản của Quỹ % of total asset
1.1	Tiền gửi ngân hàng Cash at Bank	2259.1			111,941,689,872	8.28%
1.2	Các khoản tương đương tiền Cash Equivalents	2259.2			-	0.00%
2	Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng Deposits with term over three (03) months	2260			-	0.00%
3	Công cụ thị trường tiền tệ Money market instruments	2261.1			-	0.00%
	TỔNG TOTAL	**2262**			**111,941,689,872**	**8.28%**
VIII	**Tổng giá trị danh mục Total value of portfolio**	**2263**			**1,351,825,269,667**	**100.00%**

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank

Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)
Vũ Quang Phan
Phó phòng Dịch vụ nghiệp vụ giám sát Quỹ

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company

Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI

CONFIDENTIAL

Mẫu số B01 - QM Báo cáo thu nhập
Template B01 - QM Statement of Comprehensive Income

(Ban hành kèm theo Thông tư 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở)
(Issued in association with Circular 198/2012/TT-BTC dated 15 Nov 2012 on the Accounting Policies for Open-Ended Fund)

BÁO CÁO THU NHẬP
STATEMENT OF COMPREHENSIVE INCOME

Tháng 08 năm 2026/ Aug 2026

Tên Công ty quản lý quỹ:
Fund Management Company: **Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI**
SSI Asset Management Company Limited

Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank: **Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)**
Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited

Tên Quỹ:
Fund name: **Quỹ Đầu tư Lợi thế Cạnh tranh Bền vững SSI (SSISCA)**
SSI Sustainable Competitive Advantage Fund (SSISCA)

Ngày lập báo cáo:
Reporting Date: **Ngày 04 tháng 09 năm 2026**
04 Sep 2026

Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Năm 2026 Year 2026		Năm 2025 Year 2025	
			Tháng 08 năm 2026 Aug 2026	Số lũy kế Year-to-date	Tháng 08 năm 2025 Aug 2025	Số lũy kế Year-to-date
I. THU NHẬP, DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ **Investment income**	**01**		**66,475,043,552**	**(79,046,475,835)**	**111,343,425,912**	**164,966,524,176**
1.1. Cổ tức được chia Dividend income	02		-	18,178,508,050	2,261,025,400	11,299,389,488
1.2. Tiền lãi được nhận Interest income	03		10,981,007	40,730,320	141,605,633	372,973,109
Lãi tiền gửi ngân hàng Interest income from bank deposits	03.1		10,981,007	40,730,320	3,536,592	181,205,438
Lãi công cụ thị trường tiền tệ Interest income from Money market instruments	03.2		-	-	138,069,041	191,767,671
Lãi trái phiếu Interest income from bonds	03.3		-	-	-	-
Tiền lãi hợp đồng mua lại đảo ngược được nhận Reverse repo contract interest received	03.4		-	-	-	-
1.3. Lãi (lỗ) bán các khoản đầu tư Realized gain (losses) from disposal investments	04		(12,854,789,317)	39,480,521,118	15,227,065,633	39,066,151,847
1.4. Chênh lệch tăng, giảm đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện Unrealized gain (losses) from investment revaluation	05		79,318,851,862	(136,746,235,323)	93,713,729,246	114,228,009,732
1.5. Doanh thu khác Other income	06		-	-	-	-
1.6. Chênh lệch lãi, lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện Realized and unrealized gain (losses) from foreign exchange	07		-	-	-	-
1.7. Doanh thu khác về đầu tư Other investment income	08		-	-	-	-
1.8. Dự phòng nợ phải thu và dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi và xử lý tổn thất nợ phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi Provisions for bad debts from dividends, interest income and written off bad debts from dividends, interest income	09		-	-	-	-
II. CHI PHÍ ĐẦU TƯ **INVESTMENT EXPENSES**	**10**		**246,214,105**	**2,334,660,060**	**133,243,870**	**1,104,144,253**
2.1. Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư Expense for purchasing and selling investments	11		246,214,105	2,334,660,060	133,243,870	1,104,144,253
Phí môi giới, chuyển nhượng Brokerage & transfer fee	11.1		246,062,117	2,328,515,155	132,907,138	1,101,919,568
Chi phí thanh toán bù trừ Clearing settlement fee	11.2		151,988	6,144,905	336,732	2,224,685
2.2. Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi và xử lý tổn thất phải thu khó đòi Provision expense	12		-	-	-	-
2.3. Chi phí lãi vay Borrowing interest expense	13		-	-	-	-
2.4. Chi phí dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp và xử lý tổn thất các khoản đầu tư cho vay có tài sản nhận thế chấp Impairment expense for devaluation of assets received as pledge	14		-	-	-	-
2.5. Chi phí đầu tư khác Other investment expenses	15		-	-	-	-

CONFIDENTIAL

Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Năm 2026 Year 2026		Năm 2025 Year 2025	
			Tháng 08 năm 2026 Aug 2026	Số lũy kế Year-to-date	Tháng 08 năm 2025 Aug 2025	Số lũy kế Year-to-date
III. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ **OPERATING EXPENSES**	**20**		**2,125,052,627**	**17,179,624,450**	**1,728,849,512**	**12,039,483,421**
3.1.Phí quản lý Quỹ mở Management fee	20.1		1,925,705,049	15,552,249,845	1,553,221,332	10,310,676,686
3.2. Phí dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ mở Custodian fee	20.2		68,770,372	566,926,051	54,557,242	375,919,653
Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản *Custodian service - Safe Custody Fee*	*20.2.1*		55,020,144	444,350,000	44,377,751	298,418,662
Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán *Custodian service - Transaction fee*	*20.2.2*		5,700,000	54,570,000	4,200,000	34,815,000
Phí dịch vụ lưu ký cho chứng khoán cơ sở, phí quản lý vị thế và tài sản phái sinh trả cho VSDC *Custodian service - Depository fee, Position and Margin management fee paid to VSDC*	*20.2.3*		8,050,228	68,006,051	5,979,491	42,685,991
3.3. Phí dịch vụ giám sát Supervising fee	20.3		36,313,295	293,270,996	29,289,318	194,429,906
3.4. Phí dịch vụ quản trị Quỹ mở Fund administrative fee	20.4		55,971,651	451,139,921	55,962,500	447,700,000
3.5. Phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Transfer agent fee	20.5		13,200,000	105,600,000	13,200,000	105,600,000
3.6. Phí dịch vụ khác của Nhà cung cấp dịch vụ cho Quỹ mở Other service fees	20.6		-	-	-	-
3.6.1.Phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV) trả cho HOSE *Accrual expenses payable to HOSE for iNAV calculation*	*20.6.1*		-	-	-	-
3.6.2. Phí cấp quyền sử dụng chỉ số trả cho HOSE *Accrual expenses payable to HOSE for Index usage*	*20.6.2*		-	-	-	-
3.7. Chi phí họp, Đại hội Quỹ mở Meeting and General Meeting expense	20.7		-	-	-	420,419,033
3.8. Chi phí kiểm toán Audit fee	20.8		9,172,603	71,901,370	6,696,000	52,488,000
3.9. Chi phí thanh lý tài sản Quỹ mở Asset disposal expense	20.9		-	-	-	-
3.10. Chi phí hoạt động khác Other operating expenses	20.10		15,919,657	138,536,267	15,923,120	132,250,143
Thù lao ban đại diện Quỹ *Remuneration of Fund's Board of Representatives*	*20.10.01*		15,000,000	120,000,000	15,000,000	120,000,000
Chi phí công tác, họp của ban đại diện *Fund's Board of Representatives travelling, meeting expenses*	*20.10.02*		-	-	-	-
Chi phí báo cáo thường niên *Annual report expenses*	*20.10.03*		-	-	-	-
Chi phí cung cấp báo giá chứng khoán *Price feed fee*	*20.10.04*		-	-	-	-
Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý *Legal consultancy expenses*	*20.10.05*		-	-	-	-
Chi phí thiết lập Quỹ *Set up fee*	*20.10.06*		-	-	-	-
Phí quản lý thường niên trả UBCKNN *Annual fee paid to SSC*	*20.10.07*		424,657	3,328,767	428,120	5,815,143
Phí ngân hàng *Bank charges*	*20.10.08*		495,000	4,207,500	495,000	5,335,000
Chi phí công bố thông tin của Quỹ *Expenses for information disclosure of the Fund*	*20.10.09*		-	-	-	-
Phí thiết kế, in ấn, gửi thư... *Designing, printing, posting... expenses*	*20.10.10*		-	-	-	-
Phí thực hiện quyền trả cho VSDC *Fee paid to VSDC for getting the list of investors*	*20.10.11*		-	11,000,000	-	1,100,000
Phí đăng ký niêm yết bổ sung trả VSDC *Additional registration fee paid to VSDC*	*20.10.12*		-	-	-	-
Phí niêm yết *Listing fee*	*20.10.13*		-	-	-	-

CONFIDENTIAL

Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Năm 2026 Year 2026		Năm 2025 Year 2025	
			Tháng 08 năm 2026 Aug 2026	Số lũy kế Year-to-date	Tháng 08 năm 2025 Aug 2025	Số lũy kế Year-to-date
Chi phí khác *Other expenses*	*20.10.14*		-	-	-	-
IV. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ **GAIN (LOSSES) FROM INVESTMENT** **(23 = 01-10-20)**	**23**		**64,103,776,820**	**(98,560,760,345)**	**109,481,332,530**	**151,822,896,502**
V. KẾT QUẢ THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC **OTHER INCOME AND EXPENSE**	**24**		**-**	**-**	**-**	**-**
5.1. Thu nhập khác Other income	24.1		-	-	-	-
5.2. Chi phí khác Other expenses	24.2		-	-	-	-
VI. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ **PROFIT BEFORE TAX** **(30=23+24)**	**30**		**64,103,776,820**	**(98,560,760,345)**	**109,481,332,530**	**151,822,896,502**
6.1. Lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện Realized profit (losses)	31		(15,215,075,042)	38,185,474,978	15,767,603,284	37,594,886,770
6.2. Lợi nhận/(lỗ) chưa thực hiện Unrealized profit (losses)	32		79,318,851,862	(136,746,235,323)	93,713,729,246	114,228,009,732
VII. CHI PHÍ THUẾ TNDN **CORPORATE INCOME TAX**	**40**		**-**	**-**	**-**	**-**
VIII. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN **PROFIT AFTER TAX** **(41=30-40)**	**41**		**64,103,776,820**	**(98,560,760,345)**	**109,481,332,530**	**151,822,896,502**

Người lập: **Người duyệt:**

CONFIDENTIAL

Phụ lục XXVI. Mẫu báo cáo về hoạt động của Quỹ
Appendix XXVI. Report on Fund's Operation

(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán)
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds)

BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ MỞ
REPORT ON OPEN ENDED FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

Tháng 08 năm 2026/ Aug 2026

Tên Công ty quản lý quỹ:
Fund Management Company:
Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI
SSI Asset Management Company Limited

Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank:
Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)
Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited

Tên Quỹ:
Fund name:
Quỹ Đầu tư Lợi thế Cạnh tranh Bền vững SSI (SSISCA)
SSI Sustainable Competitive Advantage Fund (SSISCA)

Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:
Ngày 04 tháng 09 năm 2026
04 Sep 2026

A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/GENERAL INFORMATION ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES
V MỘT SỐ CHỈ TIÊU KHÁC / OTHER INDICATORS

STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tháng 08 năm 2026 Aug 2026	Tháng 07 năm 2026 Jul 2026
I	**CÁC CHỈ TIÊU VỀ HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG INVESTMENT PERFORMANCE INDICATORS**	**2264**		
1	Tỷ lệ giá dịch vụ quản lý quỹ trả cho công ty quản lý quỹ/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Management fee paid to the fund management company/Average NAV (%)	2265	1.78%	1.78%
2	Tỷ lệ giá dịch vụ lưu ký, giám sát trả cho Ngân hàng Giám sát/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Custody and supervising fees paid to the Supervisory Bank/Average NAV (%)	2266	0.09%	0.09%
3	Tỷ lệ chi phí dịch vụ quản trị quỹ, và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan/Giá trị tài sản ròng của quỹ trung bình trong kỳ (%) Fund admin fee, and other fees paid to relating services providers by the fund management company/Average NAV (%)	22661	0.07%	0.07%
4	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán (nếu phát sinh)/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Auditing fee paid to auditing organizations (if any)/Average NAV (%)	2267	0.01%	0.01%
5	Chi phí trả cho tổ chức quản lý bất động sản/ Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) (không áp dụng) Fee paid to Real Estate management organisation/ Average NAV (%) (not applicable)	2286		
6	Chi phí trả cho doanh nghiệp thẩm định giá bất động sản/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) (không áp dụng) Fee paid to Real Estate valuation service provider/ Average NAV (%) (not applicable)	2287		
7	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Legal consultancy, price quotation and other appropriate service fees; remunerations paid to the Board of Representatives/Average NAV (%)	2268	0.01%	0.01%
8	Tỷ lệ chi phí /Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Expense/Average NAV (%)	2269	2.20%	2.19%
9	Tốc độ vòng quay danh mục trong kỳ (%)/Portfolio turnover rate (%)	2270	111.47%	96.74%

STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tháng 08 năm 2026 Aug 2026	Tháng 07 năm 2026 Jul 2026
10	Tỷ lệ thu nhập (tính cả thu nhập từ lãi, cổ tức, trái tức, chênh lệch giá)/ Giá trị tài sản ròng (không áp dụng) Income (including interest income, dividend, coupon income and unrealised gain)/ Average NAV (%) (not applicable)	2287		
II	**CÁC CHỈ TIÊU KHÁC** **OTHER INDICATORS**	**2272**		
1	Quy mô quỹ đầu kỳ (tính theo mệnh giá chứng chỉ quỹ) Fund scale at the beginning of the period (based on par value of fund certificate)	2273	313,493,274,100	309,103,399,000
	Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ Total value of outstanding Fund Certificate at the beginning of period	2274	313,493,274,100	309,103,399,000
	Tổng số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ Total number of outstanding Fund Certificate at the beginning of period	2275	31,349,327.41	30,910,339.90
2	Thay đổi quy mô quỹ trong kỳ (tính theo mệnh giá chứng chỉ quỹ) Change of Fund scale during the period (based on par value of fund certificate)	2276	(1,902,177,400)	4,389,875,100
	Thay đổi số lượng chứng chỉ quỹ trong kỳ Change of Number of Fund Certificates during the period	22761	(190,217.74)	438,987.51
	Thay đổi giá trị vốn trong kỳ (theo mệnh giá) Change in capital amount during the period (based on par value)	22762	(1,902,177,400)	4,389,875,100
	Số lượng chứng chỉ quỹ phát hành thêm trong kỳ Number of Fund Certificates subscribed during the period	2277	436,401.42	801,274.36
	Giá trị vốn huy động thêm trong kỳ (theo mệnh giá) Net subscription amount during the period (based on par value)	2278	4,364,014,200	8,012,743,600
	Số lượng chứng chỉ quỹ mua lại trong kỳ Number of Fund Certificates redeemed during the period	22781	(626,619.16)	(362,286.85)
	Giá trị vốn phải thanh toán trong kỳ khi đáp ứng lệnh của nhà đầu tư (theo mệnh giá) Net redemption amount during the period (based on par value)	22782	(6,266,191,600)	(3,622,868,500)
3	Quy mô quỹ cuối kỳ (tính theo mệnh giá chứng chỉ quỹ) Fund scale at the end of the period (based on par value)	2279	311,591,096,700	313,493,274,100
	Tổng giá trị thị trường của quỹ đang lưu hành cuối kỳ (theo mệnh giá) Total value of outstanding Fund Certificate at the end of the period (based on par value)	2280	311,591,096,700	313,493,274,100
	Tổng số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối kỳ Total number of outstanding Fund Certificate at the end of the period	2281	31,159,109.67	31,349,327.41
4	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của công ty quản lý quỹ và người có liên quan cuối kỳ Fund Management Company and related parties' ownership ratio at the end of the period	2282	0.41%	0.41%
5	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của 10 nhà đầu tư lớn nhất cuối kỳ Top 10 investors' ownership ratio at the end of the period	2283	18.76%	18.96%
6	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của nhà đầu tư nước ngoài cuối kỳ Foreign investors' ownership ratio at the end of the period	2284	14.65%	14.71%
7	Số nhà đầu tư tham gia vào quỹ, kể cả giao dịch ký danh Number of investors of the Fund at the end of the period	22841	43,641	43,545
8	Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ cuối kỳ Net asset value per Fund Certificate at the end of period	2285	42,525.74	40,478.42
9	Giá trị thị trường trên một chứng chỉ quỹ/cổ phiếu cuối kỳ (không áp dụng) Market price per fund certificates at the end of period (not applicable)	2288		

Ghi chú:
Note:

(*) Các chỉ tiêu từ 1 đến 10 của ""Chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động"" đã được điều chỉnh để phản ánh số liệu trên cơ sở hoạt động tròn năm bằng cách nhân các chỉ tiêu này với 12 (đối với báo cáo tháng), 4 (đối với báo cáo quý), 2 (đối với báo cáo bán niên), 1 (đối với báo cáo năm).
All Indicator starting from number 1 to 10 of ""Investment performance indicators"" are annualized to reflect a rate that is based on a full year operation by multiplying these indicators with 12 (monthly report) or 4 (quarterly report) or 2 (semi-annual report) or 1 (annual report).
(**) Không tính đến giá trị cam kết của các hợp đồng tương lai chỉ số.
Excluding the committed value of the Index Futures contracts.

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company

CONFIDENTIAL

STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tháng 08 năm 2026 Aug 2026	Tháng 07 năm 2026 Jul 2026

Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)
Vũ Quang Phan
Phó phòng Dịch vụ nghiệp vụ giám sát Quỹ

Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI
0
0

CONFIDENTIAL

Mẫu số B02 - QM. Báo cáo tình hình tài chính
Template B02 - QM. Statement of Financial Position

(Ban hành kèm theo Thông tư 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở)
(Issued in association with Circular 198/2012/TT-BTC dated 15 Nov 2012 on the Accounting Policies for Open-Ended Fund)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

Tại ngày 31 tháng 08 năm 2026/ As at 31 Aug 2026

Tên Công ty quản lý quỹ: **Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI**
Fund Management Company: SSI Asset Management Company Limited
Tên ngân hàng giám sát: **Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)**
Supervising bank: Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited
Tên Quỹ: **Quỹ Đầu tư Lợi thế Cạnh tranh Bền vững SSI (SSISCA)**
Fund name: SSI Sustainable Competitive Advantage Fund (SSISCA)
Ngày lập báo cáo: **Ngày 04 tháng 09 năm 2026**
Reporting Date: 04 Sep 2026

STT No.	Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Ngày 31 tháng 08 năm 2026 As at 31 Aug 2026	Ngày 31 tháng 07 năm 2026 As at 31 Jul 2026
I	**I. TÀI SẢN ASSETS**	**I**			
1	1.Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền Cash at bank and cash equivalent	110		111,941,689,872	145,798,950,770
1.1	1.1. Tiền gửi ngân hàng Cash at bank	111		111,941,689,872	145,798,950,770
	Tiền gửi của nhà đầu tư cho hoạt động mua chứng chỉ quỹ *Cash at bank for Fund's subscription*	*111.1*		2,128,293,927	2,558,431,282
	Tiền phải trả cho Nhà đầu tư về cổ tức và mua lại chứng chỉ quỹ *Cash at bank for Fund's dividend payment and redemption*	*111.2*		13,482,845	66,647,686
	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ *Cash at bank for Fund's operation*	*111.3*		109,799,913,100	143,173,871,802
	Tiền gửi ký quỹ cho hoạt động đầu tư chứng khoán phái sinh *Margin account for trading derivatives*	*111.4*		-	-
1.2	1.2. Tiền gửi có kỳ hạn không quá ba (03) tháng Deposit with term up to three (03) months	112		-	-
2	2. Các khoản đầu tư thuần Net Investments	120		1,239,883,579,795	1,125,421,282,700
2.1	2.1. Các khoản đầu tư Investments	121		1,239,883,579,795	1,125,421,282,700
	Cổ phiếu, chứng chỉ quỹ niêm yết *Listed Shares, fund certificates*	*121.1*		1,237,164,231,150	1,125,421,282,700
	Cổ phiếu, chứng chỉ quỹ chưa niêm yết *Unlisted Shares, fund certifictes*	*121.2*		-	-
	Trái phiếu niêm yết *Listed Bonds*	*121.3*		-	-
	Trái phiếu chưa niêm yết, trái phiếu phát hành riêng lẻ *Unlisted Bonds, Private placement bonds*	*121.4*		-	-
	Công cụ thị trường tiền tệ *Money market instruments*	*121.5*		-	-
	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn trên ba (03) tháng *Deposits with term over three (03) months*	*121.6*		-	-
	Quyền mua chứng khoán *Investment - Rights*	*121.7*		2,719,348,645	-
	Hợp đồng tương lai chỉ số *Index future contracts*	*121.8*		-	-
	Đầu tư khác *Other Investments*	*121.9*		-	-
	Hợp đồng mua lại đảo ngược *Reverse repo contracts*	*121.10*		-	-
2.2	2.2. Dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp Impairment of devaluation of pledged assets	122		-	-
3	3. Các khoản phải thu Receivables	130		-	2,191,767,250
3.1	3.1 Phải thu về bán các khoản đầu tư Receivables from investments sold but not yet settled	131		-	-
	Trong đó: Phải thu khó đòi về bán các khoản đầu tư *In which: Overdue receivables from selling investments*	*132*		-	-
3.2	3.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư Dividend and interest receivables	133		-	2,191,767,250
3.2.1	3.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận Dividend and interest receivables on or after payment date	134		-	-
	Phải thu cổ tức *Dividend receivables*	*134.1*		-	-
	Phải thu trái tức *Coupon receivables*	*134.2*		-	-
	Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn không quá ba (03) tháng *Interest receivables from deposit with term up to three (03) months*	*134.3*		-	-
	Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng *Interest receivables from deposit with term more than three (03) months*	*134.4*		-	-
	Phải thu lãi Công cụ thị trường tiền tệ *Interest receivables from Money market instruments*	*134.5*		-	-
	Trong đó: Phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận nhưng chưa nhận được In which: Overdue receivables from dividend, interest income	135		-	-
3.2.2	3.2.2.Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận Dividend and interest receivables before payment date	136		-	2,191,767,250
	Dự thu cổ tức *Dividend receivables*	*136.1*		-	2,191,767,250

CONFIDENTIAL

STT No.	Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Ngày 31 tháng 08 năm 2026 As at 31 Aug 2026	Ngày 31 tháng 07 năm 2026 As at 31 Jul 2026
	Dự thu lãi trái phiếu *Interest accrual from bonds*	*136.2*		-	-
	Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn không quá ba (03) tháng *Interest accrual from deposits with term up to three (03) months*	*136.3*		-	-
	Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng *Interest accrual from deposit with term more than three (03) months*	*136.4*		-	-
	Dự thu lãi Công cụ thị trường tiền tệ *Interest accrual from Money market instruments*	*136.5*		-	-
	Dự thu lãi hợp đồng mua lại đảo ngược *Interest receivables from reverse repo contracts*	*136.6*		-	-
3.3	3.3. Các khoản phải thu khác Other receivables	137		-	-
	Phải thu cho khoản cổ phiếu hạn chế chờ mua *Receivable from AP/Investors on securities on hold of buying*	*137.1*		-	-
	Các tài sản khác *Other assets*	*137.2*		-	-
	Các khoản khác *Others*	*137.3*		-	-
3.4	3.4. Dự phòng nợ phải thu khó đòi Provision for doubtful debt	138		-	-
	TỔNG TÀI SẢN **TOTAL ASSETS**	**100**		**1,351,825,269,667**	**1,273,412,000,720**
II	**II. NỢ PHẢI TRẢ** **TOTAL LIABILITIES**	**II**			
1	1. Vay ngắn hạn Short-term loans	311		-	-
	Gốc hợp đồng *repo Repo contracts - Principal*	*311.1*		-	-
	Vay ngắn hạn *Short-term loans*	*311.2*		-	-
2	2. Phải trả về mua các khoản đầu tư Payables for securities bought but not yet settled	312		22,412,450,000	-
3	3. Phải trả phí cho các Đại lý phân phối, Công ty quản lý quỹ về mua bán Chứng chỉ quỹ Subscription and Redemption fee payable to distributors and fund management company	313		388,536,075	224,734,542
	Phải trả phí cho các Đại lý phân phối về mua bán Chứng chỉ quỹ *Subscription and Redemption fee payable to distributors*	*313.1*		-	-
	Phải trả phí cho Công ty quản lý quỹ về mua bán Chứng chỉ quỹ *Subscription and Redemption fee payable to fund management company*	*313.2*		388,536,075	224,734,542
4	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Tax payables and obligations to the State Budget	314		23,941,819	11,452,095
5	5.Phải trả thu nhập cho Nhà đầu tư Profit distribution payables	315		-	-
6	6. Chi phí phải trả Expense Accruals	316		98,796,310	62,728,767
	Phí giao dịch *Transaction fee*	*316.1*		26,894,940	-
	Phải trả phí môi giới *Brokerage fee payables*	*316.1.1*		26,894,940	-
	Phải trả phí giao dịch thanh toán bù trừ chứng khoán *Clearing Settlement Fee payables*	*316.1.2*		-	-
	Trích trước phí kiểm toán *Accrued expense for audit fee*	*316.2*		71,901,370	62,728,767
	Trích trước phí họp đại hội thường niên *Accrued expense for Annual General meeting*	*316.3*		-	-
	Trích trước phí báo cáo thường niên *Accrued expense for Annual report*	*316.4*		-	-
	Trích trước thù lao ban đại diện quỹ *Accrued expense for Remuneration Payable to Fund's Board of Representatives*	*316.5*		-	-
	Trích trước phí quản lý niêm yết hàng năm tại SGDCK *Accrued expense for annual listing fee at HOSE*	*316.6*		-	-
	Trích trước lãi vay ngắn hạn của hợp đồng vay và hợp đồng repo *Accrued Interest Expense of short-term loan contracts and repo contracts*	*316.7*		-	-
7	7. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ Subscription payables to investors	317		1,551,487,402	1,693,745,344
	Phải trả cho nhà đầu tư chờ mua chứng chỉ quỹ *Subscription Pending allotment*	*317.1*		1,551,487,402	1,693,745,344
	Phải trả nhà đầu tư trên tài sản giữ hộ *Payables to investors for investment bought on behalf*	*317.2*		-	-
8	8. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Redemption payables to investors	318		190,494,099	354,679,045
9	9. Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ mở Fund management related service expense payable	319		2,091,910,139	2,090,327,490
	Trích trước phải trả phí quản lý *Accrued expense for Management fee*	*319.1*		1,925,705,049	1,924,769,772
	Trích trước phí lưu ký tài sản Quỹ mở *Accrued expense for Custodian fee*	*319.2*		60,720,144	59,793,424
	Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản *Custodian service - Safe Custody Fee*	*319.2.1*		55,020,144	54,993,424
	Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán *Custodian service - Transaction fee*	*319.2.2*		5,700,000	4,800,000
	Phí dịch vụ lưu ký cho chứng khoán cơ sở, phí quản lý vị thế và tài sản phái sinh trả cho VSDC *Custodian service - Depository fee, Position and Margin management fee paid to VSDC*	*319.2.3*		-	-
	Trích trước phí quản trị quỹ *Accrued expense for Fund administration fee*	*319.3*		55,971,651	56,268,635
	Trích trước phí giám sát *Accrued expense for Supervising fee*	*319.4*		36,313,295	36,295,659
	Trích trước phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng *Accrued expense for Tranfer agency fee*	*319.5*		13,200,000	13,200,000
	Dự chi phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV) cho HOSE *Accrued expense for payable to HOSE for iNAV calculation*	*319.6*		-	-
	Dự chi phí cấp quyền sử dụng chỉ số cho HOSE *Accrued expense for payable to HOSE for Index usage*	*319.7*		-	-
10	10. Phải trả, phải nộp khác Other payables	320		3,328,767	2,904,110
	Phải trả phí báo giá *Price feed fee payable*	*320.1*		-	-

STT No.	Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Ngày 31 tháng 08 năm 2026 As at 31 Aug 2026	Ngày 31 tháng 07 năm 2026 As at 31 Jul 2026
	Trích trước phí công tác, họp của ban đại diện *Accrued expense for Fund's Board of Representatives travelling, meeting*	*320.2*		-	-
	Trích trước phí quản lý thường niên trả cho UBCKNN *Accrued expense for Annual Fee paid to SSC*	*320.3*		3,328,767	2,904,110
	Phí Ngân hàng S2B *S2B Bank charge*	*320.4*		-	-
	Phải trả khác *Other payables*	*320.5*		-	-
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ **TOTAL LIABILITIES**	**300**		**26,760,944,611**	**4,440,571,393**
III	**III. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CÓ THỂ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ NẮM GIỮ CHỨNG CHỈ QUỸ MỞ (I-II)** **DISTRIBUTABLE NET ASSET VALUE (I-II)**	**400**		**1,325,064,325,056**	**1,268,971,429,327**
1	1. Vốn góp của Nhà đầu tư Contributed capital	411		311,591,096,700	313,493,274,100
1.1	1.1 Vốn góp phát hành Capital from subscription	412		1,178,678,147,200	1,174,314,133,000
1.2	1.2 Vốn góp mua lại Capital from redemption	413		(867,087,050,500)	(860,820,858,900)
2	2. Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư Share premium	414		509,324,962,360	515,433,666,051
3	3. Lợi nhuận chưa phân phối Undistributed earnings	420		504,148,265,996	440,044,489,176
3.1	3.1 Lợi nhuận chưa phân phối đầu kỳ Undistributed earnings at the beginning of the period	420.1		440,044,489,176	543,399,786,100
3.2	3.2 Lợi nhuận chưa phân phối trong kỳ Undistributed earnings during the period	420.2		64,103,776,820	(103,355,296,924)
IV	**IV. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG QUỸ MỞ TRÊN 1 ĐƠN VỊ CHỨNG CHỈ QUỸ (IV=(I-II)/III)** **NET ASSET VALUE PER FUND CERTIFICATE**	**430**		**42,525.74**	**40,478.42**
V	**V. LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ** **DISTRIBUTED EARNINGS**	**440**		**-**	**-**
1	1. Lợi nhuận/Tài sản đã phân phối cho Nhà đầu tư trong kỳ Distributed earnings assets in the period	441		-	-
2	2. Lợi nhuận đã phân phối cho Nhà đầu tư lũy kế từ khi thành lập Quỹ mở đến kỳ lập báo cáo này Accumulated distributed profit/ assets	442		-	-
VI	**VI. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH** **OFF BALANCE SHEET ITEMS**	**VI**			
1	1. Tài sản nhận thế chấp Assets received as pledge	001		-	-
2	2. Nợ khó đòi đã xử lý Written off bad debts	002		-	-
3	3. Ngoại tệ các loại Foreign currencies	003		-	-
4	4. Số lượng Chứng chỉ quỹ đang lưu hành Number of outstanding fund certificates	004		31,159,109.67	31,349,327.41

Người lập: **Người duyệt:**

CONFIDENTIAL

Phụ lục XXVI. Mẫu báo cáo về hoạt động của Quỹ
Appendix XXVI. Report on Fund's Operation

(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán)
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds)

BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ MỞ
REPORT ON OPEN ENDED FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

Tháng 08 năm 2026/ Aug 2026

Tên Công ty quản lý quỹ:
Fund Management Company:
Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI
SSI Asset Management Company Limited

Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank:
Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)
Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited

Tên Quỹ:
Fund name:
Quỹ Đầu tư Lợi thế Cạnh tranh Bền vững SSI (SSISCA)
SSI Sustainable Competitive Advantage Fund (SSISCA)

Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:
Ngày 04 tháng 09 năm 2026
04 Sep 2026

A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/GENERAL INFORMATION ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

IV BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG VAY, GIAO DỊCH MUA BÁN LẠI / REPORT ON BORROWING OPERATION, REPO/REVERSE REPO TRANSACTIONS

STT No.	Nội dung hoạt động (nên chi tiết theo mục tiêu và đối tác) Description	Đối tác Counterparty	Mục tiêu/ Tài sản đảm bảo Collateral	Kỳ hạn Term	Giá trị khoản vay hoặc khoản cho vay Amount	Thời điểm giao dịch As at transaction date		Thời điểm báo cáo As at reporting date	
						Ngày tháng năm Date	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ/công ty (%) Balance/NAV (%)	Ngày tháng năm Date	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/ giá trị tài sản ròng của quỹ/ công ty (%) Balance/NAV (%)
1	Các khoản vay tiền (nêu chi tiết từng hợp đồng)								
...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
I	**Tổng giá trị các khoản vay tiền/giá trị tài sản ròng**				**-**		**0.00%**		**0.00%**
2	Hợp đồng Repo (nêu chi tiết từng hợp đồng)								
...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
II	**Tổng giá trị các hợp đồng Repo/giá trị tài sản ròng**				**-**		**0.00%**		**0.00%**
A	**Tổng giá trị các khoản vay/giá trị tài sản ròng (=I+II)**				**-**		**0.00%**		**0.00%**
3	Cho vay chứng khoán (nêu chi tiết từng hợp đồng)								
...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
III	**Tổng giá trị các hợp đồng/giá trị tài sản ròng**				**-**		**0.00%**		**0.00%**
4	Hợp đồng Reverse Repo (nêu chi tiết từng hợp đồng)								
...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
IV	**Tổng giá trị các hợp đồng/ giá trị tài sản ròng**				**-**		**0.00%**		**0.00%**
B	**Tổng giá trị các khoản cho vay/giá trị tài sản ròng (=III + IV)**				**-**		**0.00%**		**0.00%**

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank

Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (
Vũ Quang Phan
Phó phòng Dịch vụ nghiệp vụ giám sát Quỹ

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company

Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI